CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Ngày 30/06/2025	55,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.6%	**-0.9%**	**14.7%**

DT thuần
Q2/25
431
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.0| -7.1%
YoY: ▲ 237| 122%

LN thuần
Q2/25
26.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.4| -42.4%
YoY: ▲ 15.3| 139%

LN sau thuế
Q2/25
21.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.4| -42.3%
YoY: ▲ 12.4| 143%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
6.2%
YoY: +/-▼ 3.6%

ROE (TTM)
Q2/25
23.5%
YoY: +/-▲ 4.9%

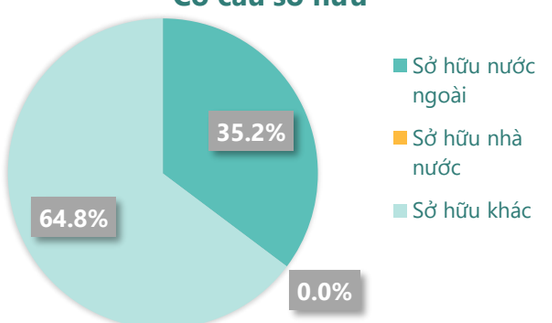
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	42,206 - 72,436
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	694
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190
Sở hữu nước ngoài	35.2%
Beta	0.75
EPS	6,249
P/E	8.9

DT thuần
6T 2025
895
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 278| 45.1%

LN thuần
6T 2025
72.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.9| 46.7%

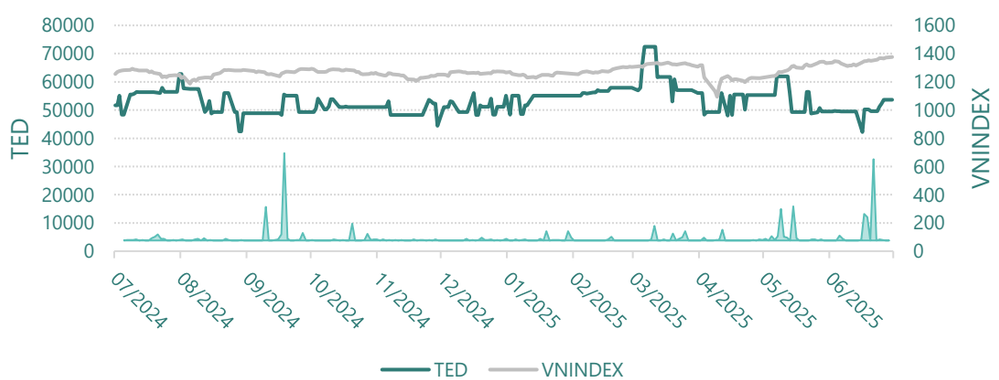
LN sau thuế
6T 2025
57.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.7| 48.3%

Cơ cấu sở hữu

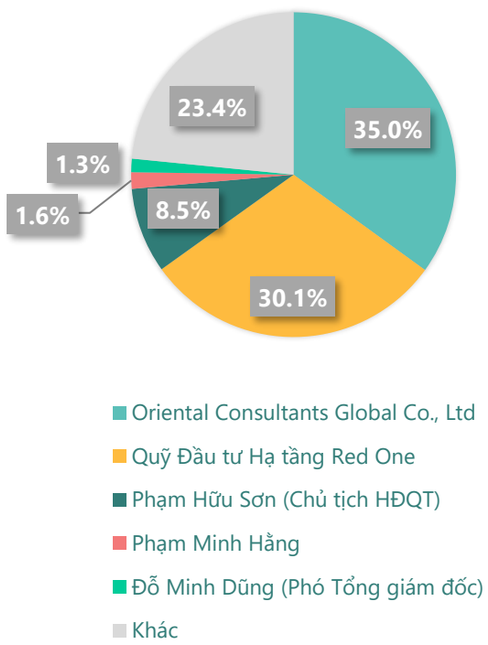


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



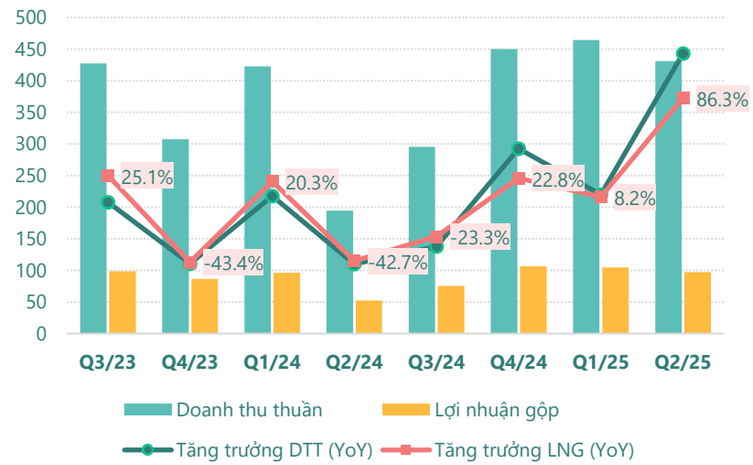
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

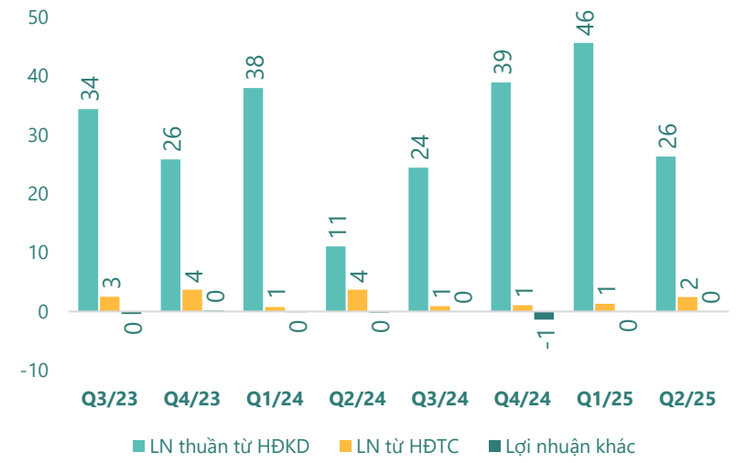
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



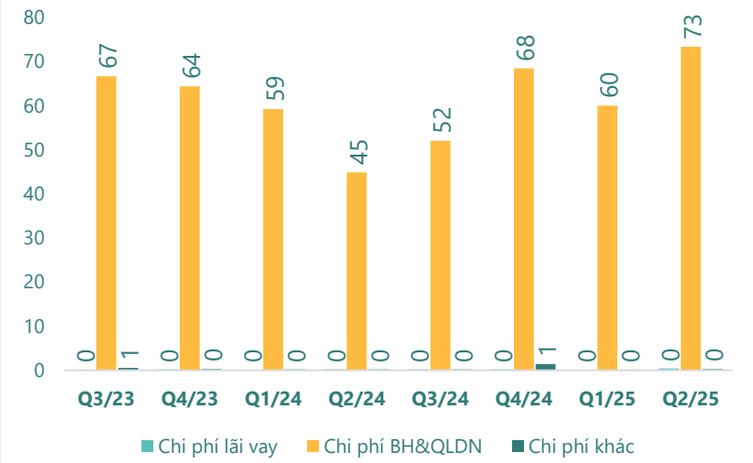
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



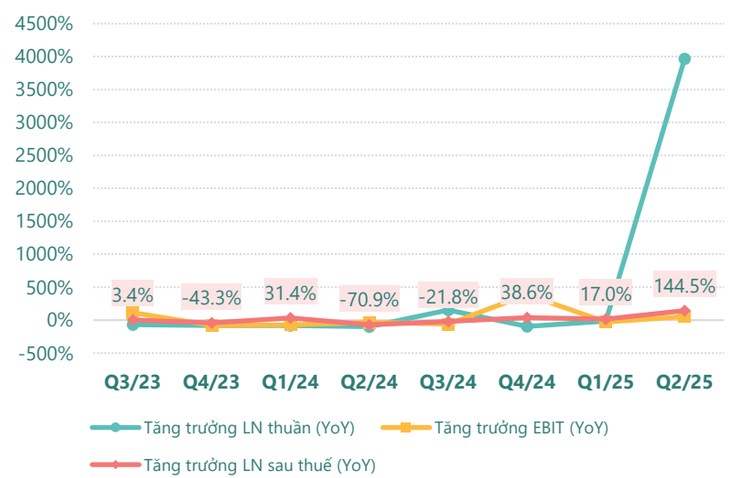
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



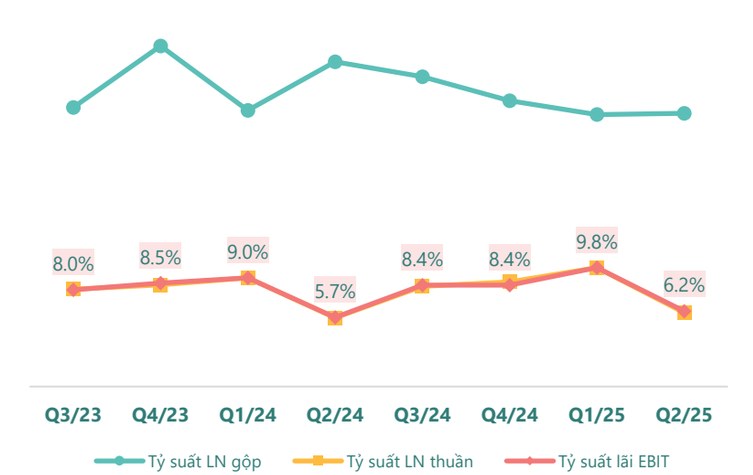
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



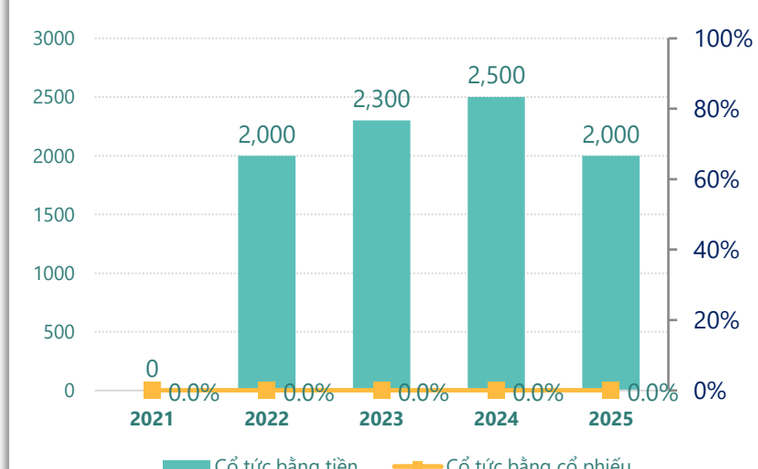
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

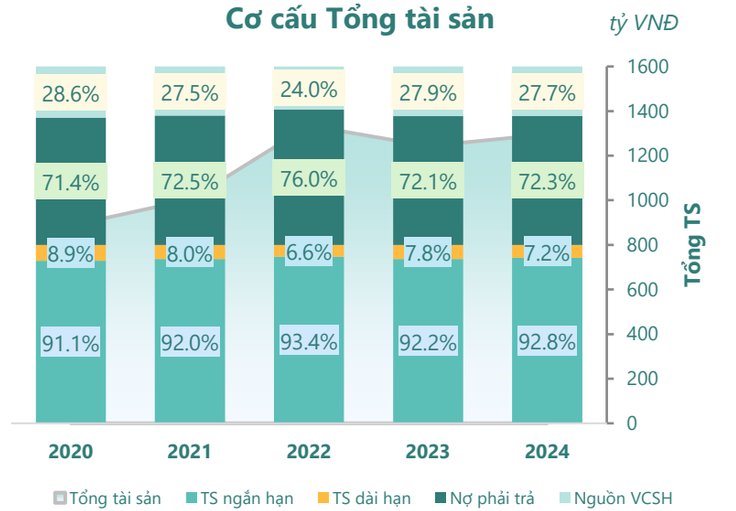
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

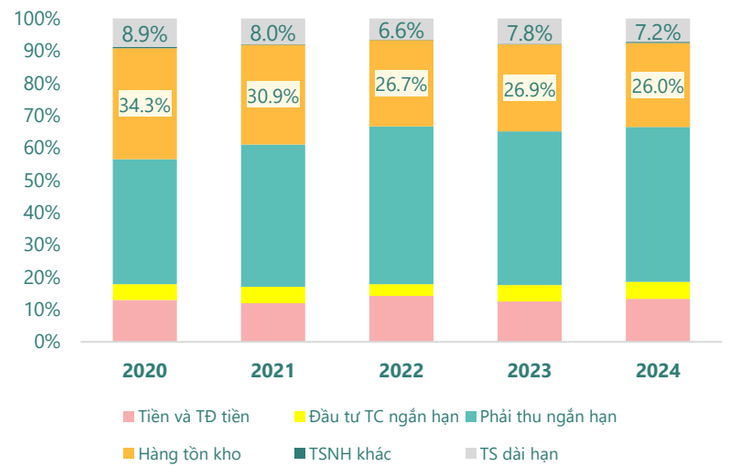
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



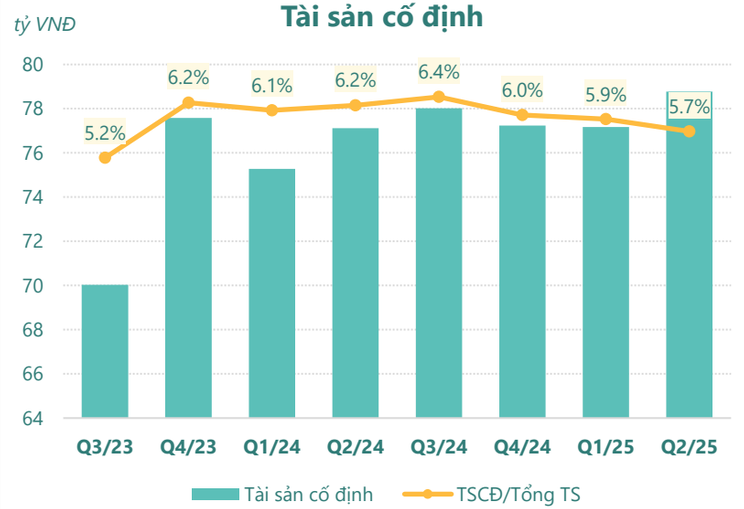
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



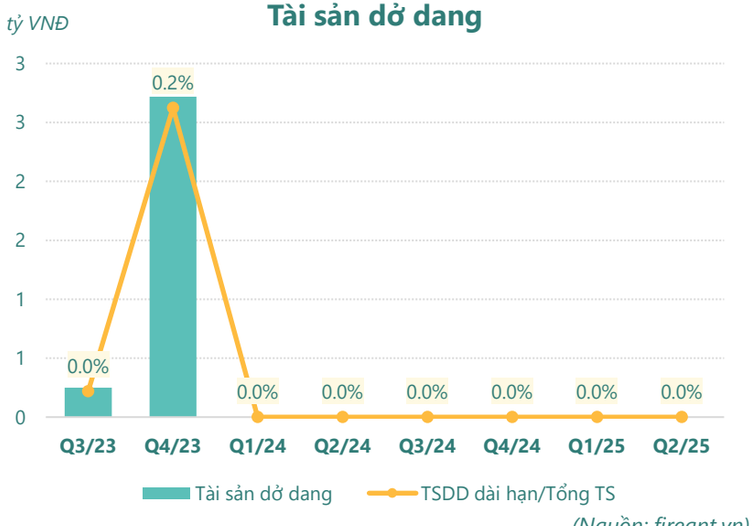
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



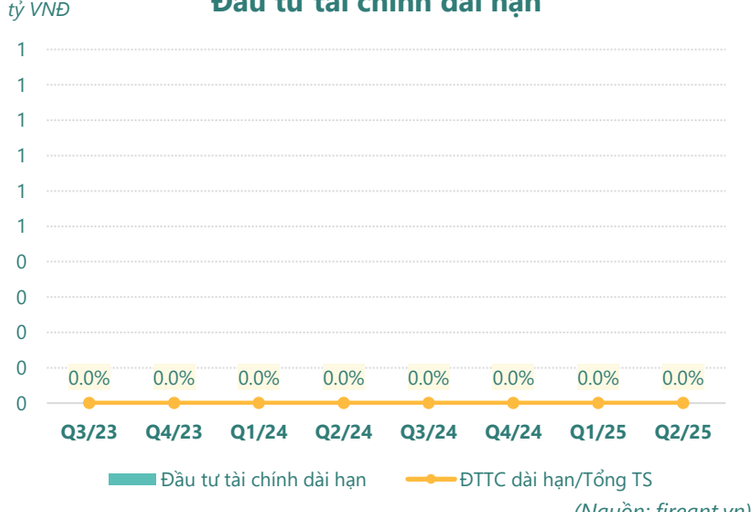
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



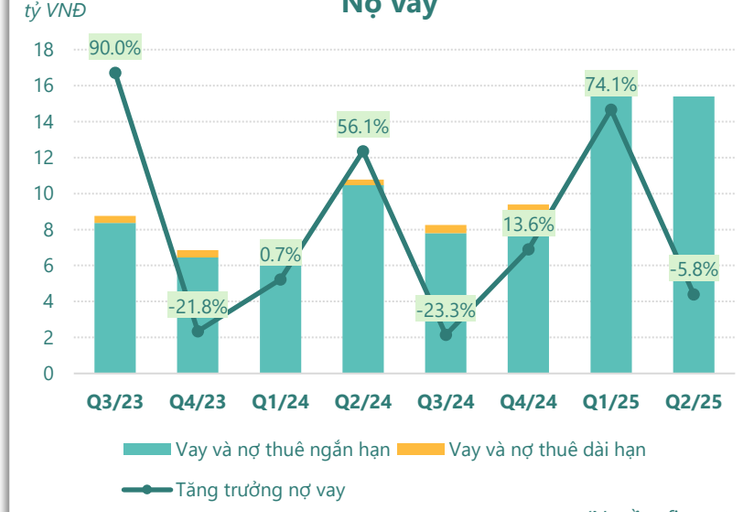
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

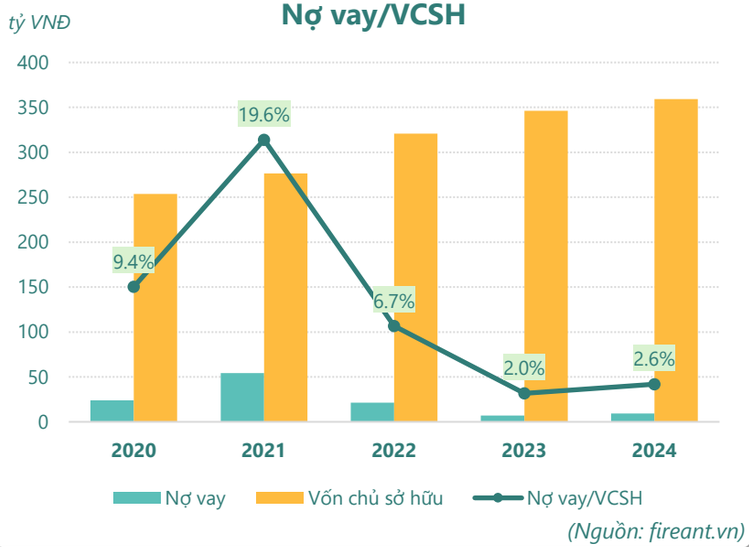
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

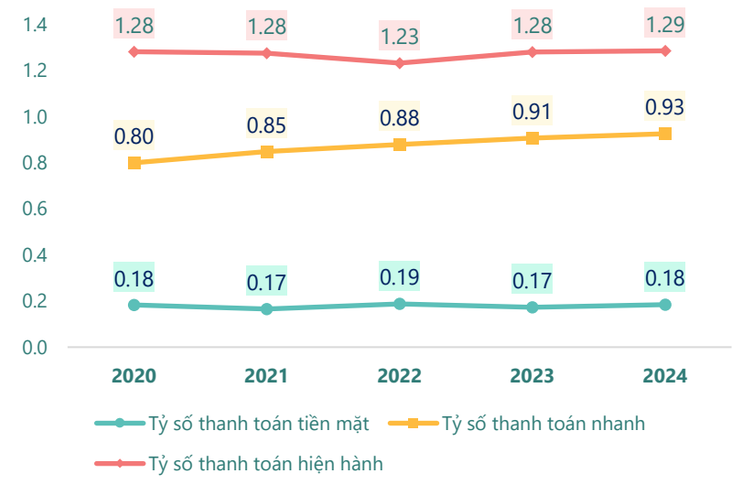
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



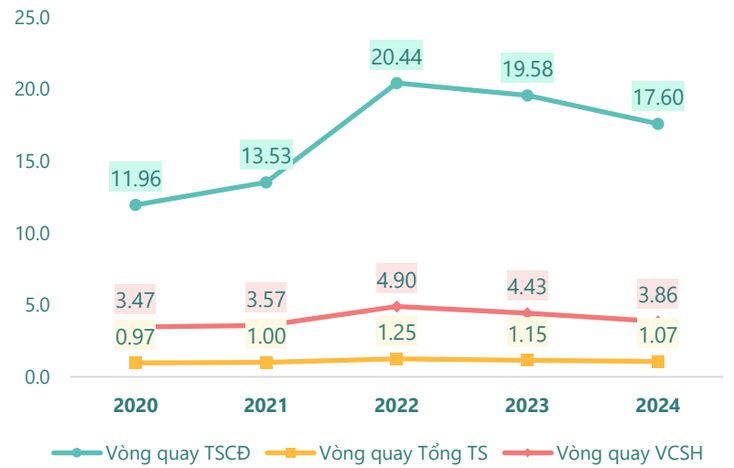
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



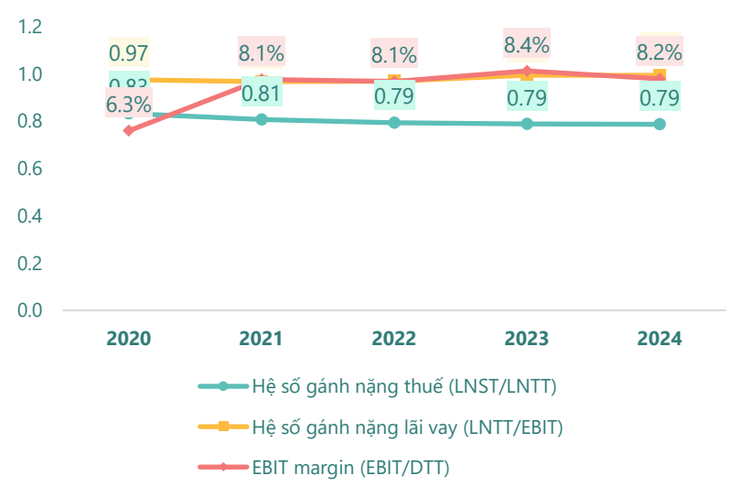
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



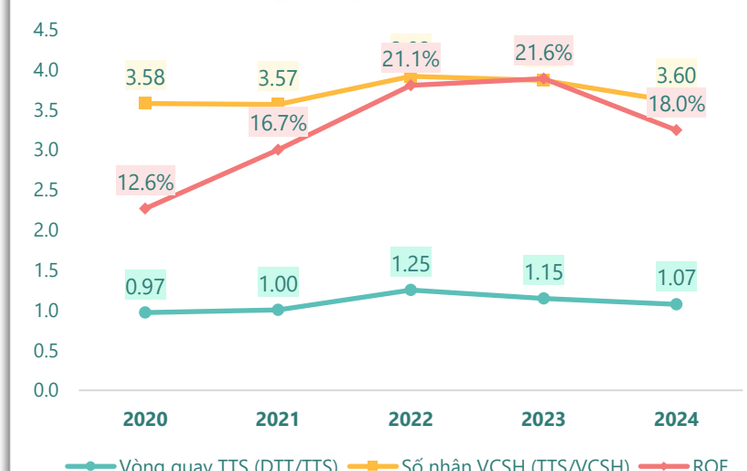
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



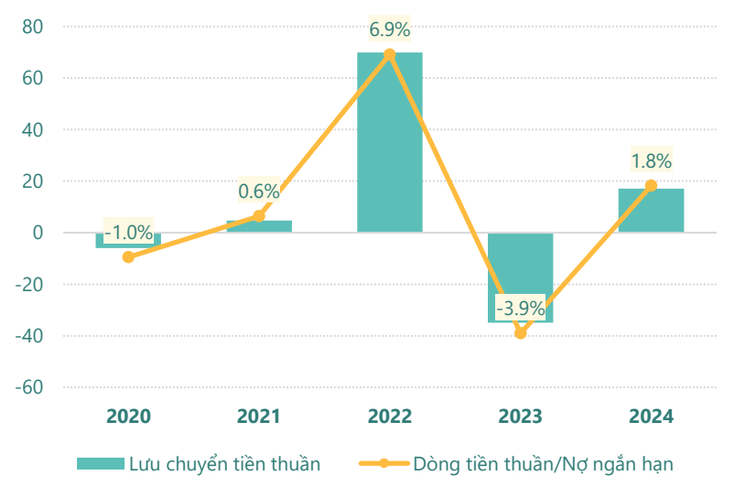
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**431**	**194**	**122%**	**895**	**617**	**45.1%**
Giá vốn hàng bán	334	142	135%	694	469	48.0%
Lợi nhuận gộp	97.3	52.2	86.4%	202	149	35.6%
Doanh thu HĐTC	2.85	3.94	-27.6%	4.22	4.82	-12.4%
Chi phí TC	0.42	0.24	73.5%	0.49	0.34	45.2%
Chi phí lãi vay	0.39	0.24	63.9%	0.47	0.33	41.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**73.4**	**44.9**	**63.5%**	**133**	**104**	**28.2%**
LN thuần từ HĐKD	26.3	11.0	139%	72.0	49.1	46.7%
Lợi nhuận khác	**0.09**	**-0.18**	**151%**	**0.03**	**-0.29**	**110%**
LN trước thuế	26.4	10.9	142%	72.0	48.8	47.6%
Lợi nhuận sau thuế	**21.0**	**8.65**	**143%**	**57.4**	**38.7**	**48.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.0**	**5.08**	**155%**	**41.7**	**27.5**	**51.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.0	-52.0	24.7	67.2	42.7	87.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.2	13.4	-1.88	-2.17	-27.4	-7.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.03	3.73	-40.6	-6.25	6.96	-1.18
Tiền đầu kỳ	155	166	132	114	173	195
Lưu chuyển tiền thuần	**10.8**	**-34.8**	**-17.7**	**58.8**	**22.3**	**79.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.63	0	-0.04	0	0.21
Tiền cuối kỳ	166	132	114	173	195	275

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,389**	**1,297**	**7.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,296	1,203	7.7%
Tiền và tương đương tiền	275	173	58.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	67.8	43.2%
Phải thu ngắn hạn	673	621	8.4%
Hàng tồn kho	250	337	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	4.51	-80.5%
Tài sản dài hạn	**92.9**	**93.6**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.8	77.2	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**16.4**	**-13.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,034	937	10.3%
Nợ ngắn hạn	**1,032**	**936**	**10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.4	9.39	64.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.0	87.2	-4.7%
Nợ dài hạn	1.87	1.69	10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**359**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**359**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)